

Số: 128/2022/QĐST-HNGĐ

Thành phố Thủ Đức, ngày 13 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1866/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Bà Võ Thị Y, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số 221E đường A, phường B, thành phố C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Ông Phạm Văn T, sinh năm 1992;

Địa chỉ thường trú: Thôn D, phường E, thành phố F, tỉnh G.

Địa chỉ liên hệ: Số 221E đường A, phường B, thành phố C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Yêu cầu thuận tình ly hôn là loại việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức nên theo điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05/01/2022 và Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận thấy:

- Về hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14/2013, Quyền số 01, do Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Y, tỉnh Z cấp ngày 17/5/2013 thì quan hệ hôn nhân của ông T và bà Y là tự nguyện và hợp pháp.

Trong thời gian chung sống, ông T và bà Y không còn yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Xét quan hệ hôn nhân của ông T và bà Y không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Ông T và bà Y xác nhận trong quá trình chung sống ông bà có 01 con chung là Phạm Trân H, sinh ngày 30/4/2016. Sau khi ly hôn, hai bên thống nhất giao trẻ H cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục. Bà Y không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các đương sự, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về lệ phí: Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông T, bà Y chịu.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Y thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Y theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14/2013, Quyền số 01, do Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Y, tỉnh Z cấp ngày 17/5/2013 chấm dứt kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung là Phạm Trân H, sinh ngày 30/4/2016 cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Y không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi của con chung khi cần thiết hai bên đều có thể xin thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung

Quyền và nghĩa vụ của ông T, bà Y về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung được thực hiện theo qui định tại Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về lệ phí: Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Y chịu toàn bộ, được căn trừ số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông T, bà Y đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2021/0025107 ngày 17/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Y, tỉnh Z;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (Tk. Trang)/.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Ngọc Hiếu**